

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02: Mua vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy năm 2023 - 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá; Thông tư số 15/2021/TT-BYT ngày 24/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp

ứng yêu cầu điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp; Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy tại Tờ trình số 501/TTr-BVCT ngày 08/9/2023 và Tờ trình số 584/TTr-BVCT ngày 23/10/2023; đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo số 5187/BC-SYT ngày 10 tháng 11 năm 2023 về thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02: Mua vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy năm 2023 - 2024, kèm các hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02: Mua vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy năm 2023 - 2024, gồm các nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Gói thầu số 02: Mua vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy năm 2023 - 2024.

2. Giá gói thầu: 706.107.700 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm lẻ sáu triệu, một trăm lẻ bảy nghìn, bảy trăm đồng*). Theo từng phần, chi tiết tại phụ lục kèm theo.

3. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2023.

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế; Giám

đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX_{NVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Tổng Nhóm 1: Gồm 06 phần (06 mặt hàng), giá trị 150.738.000 đồng										
1	Liên tâm	Nhóm 1	Nhân hạt	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Sao qua	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	593.250	5.932.500
2	Trần bì	Nhóm 1	Vỏ quả chín	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	29	178.500	5.176.500
3	Xuyên khung	Nhóm 1	Thân rễ	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	60	460.950	27.657.000
4	Liên nhục	Nhóm 1	Hạt tách bỏ lõi	<i>Semen Nelumbinis</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	35	434.700	15.214.500
5	Đương quy (di thực)	Nhóm 1	Rễ củ	<i>Radix Angelicae acutilobae</i>	Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	786.450	39.322.500
6	Ba kích	Nhóm 1	Rễ	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	1.148.700	57.435.000
Tổng Nhóm 2: Gồm 37 phần (37 mặt hàng), giá trị 555.369.700 đồng										
7	Can khương	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	5	136.500	682.500
8	Thảo quyết minh	Nhóm 2	Hạt	<i>Semen Cassiae torae</i>	Sao cháy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	114.000	1.140.000
9	Hương phụ	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cyperi</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	40	141.750	5.670.000
10	Sa nhân	Nhóm 2	Hạt	<i>Fructus Amomi</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	437.850	4.378.500
11	Khương hoàng/Uất kim	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma et Radix Curcumae longae</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	10	99.750	997.500

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
12	Hòe hoa	Nhóm 2	Nụ hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Sao vàng	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	40	316.700	12.668.000
13	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Chích mật	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	30	466.200	13.986.000
14	Cát căn	Nhóm 2	Rễ củ	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	Sao vàng	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	40	134.400	5.376.000
15	Độc Hoạt	Nhóm 2	Rễ	<i>Herba Elsholiziae ciliatae</i>	Thái phiến	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	40	301.980	12.079.200
16	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	Nhóm 2	Quả	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	Sao cháy	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	115.500	5.775.000
17	Phòng phong	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	Thái phiến	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	1.514.100	75.705.000
18	Hy Thiêm	Nhóm 2	Toàn thân	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	Chích rượu	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	30	134.000	4.020.000
19	Bạch biển đậu	Nhóm 2	Hạt	<i>Semen Lablab</i>	Sao vàng	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	5	92.400	462.000
20	Kim ngân hoa	Nhóm 2	Nụ hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	Sơ chế	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	20	646.000	12.920.000
21	Huyền sâm	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Scrophulariae</i>	Sơ chế	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	30	168.000	5.040.000
22	Bách bộ	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Stemonae tuberosae</i>	Chích mật	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	30	178.500	5.355.000
23	Táo nhân	Nhóm 2	Hạt	<i>Semen Ziziphi mauritiana</i>	Sao đen	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	30	760.200	22.806.000
24	Viễn chí	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Polygalae</i>	Sao cám	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	40	1.269.000	50.760.000
25	Ngưu tất	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Achyranthis</i>	Chích rượu	ĐĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	350.700	17.535.000

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				<i>bidentatae</i>		TCCS				
26	Đan sâm	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Chích rượu	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	40	304.500	12.180.000
27	Đào nhân	Nhóm 2	Nhân hạt	<i>Semen Pruni</i>	Sao vàng	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	20	908.250	18.165.000
28	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Nhóm 2	Thê quả nấm	<i>Poria</i>	Thái phiến	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	321.090	16.054.500
29	Ý dĩ	Nhóm 2	Nhân hạt	<i>Semen Coicis</i>	Sao vàng với cám	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	139.650	6.982.500
30	Thương truật	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	Sao vàng	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	837.900	41.895.000
31	Cẩu tích	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cibotii</i>	Chích rượu	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	101.850	5.092.500
32	Sơn thù	Nhóm 2	Quả gần chín	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Chung rượu	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	30	520.800	15.624.000
33	Bạch thược	Nhóm 2	Rễ củ	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Vi sao	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	284.550	14.227.500
34	Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vĩ/Quy râu)	Nhóm 2	Toàn rễ	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Chích rượu	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	40	712.950	28.518.000
35	Hà thủ ô đỏ	Nhóm 2	Rễ củ	<i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	Chế đậu đen	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	259.980	12.999.000
36	Thục địa	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Chích rượu, gừng, sa nhân	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	40	487.200	19.488.000
37	Câu kỷ tử	Nhóm 2	Quả	<i>Fructus Lycii</i>	sơ chế	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	30	408.450	12.253.500

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
38	Cốt toái bổ	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Chích rượu	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	60	154.350	9.261.000
39	Đỗ trọng	Nhóm 2	Vỏ thân	<i>Cortex Eucommiae</i>	Chích muối	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	60	211.050	12.663.000
40	Bạch truật	Nhóm 2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Chích rượu	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	277.200	13.860.000
41	Cam thảo	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	Chích mật	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	30	414.750	12.442.500
42	Đại táo	Nhóm 2	Quả	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Phơi sấy khô	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	50	171.360	8.568.000
43	Đảng sâm	Nhóm 2	Rễ	<i>Radix Codonopsis</i>	Chích gừng	DĐVN V hoặc TCCS	Kg	60	629.000	37.740.000
Tổng cộng 43 phần (43 mặt hàng)			Tổng giá trị: 706.107.700 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm lẻ sáu triệu, một trăm lẻ bảy nghìn, bảy trăm đồng)./.							